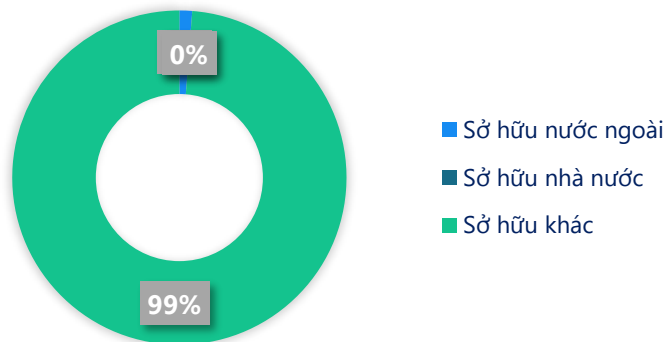
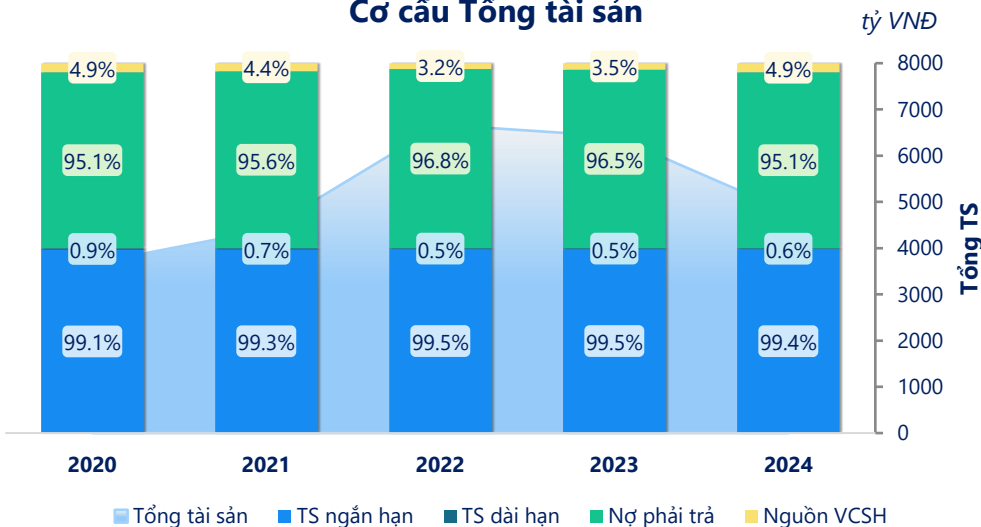


Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		32,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,295		
SL cổ phiếu LH		7,825,922		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55,110		
% sở hữu nước ngoài		1.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		235		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		250		
P/E		14.6		
EPS		2,185		
	YTD	1T	3T	6T
VGP		-0.9%	7.4%	11.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



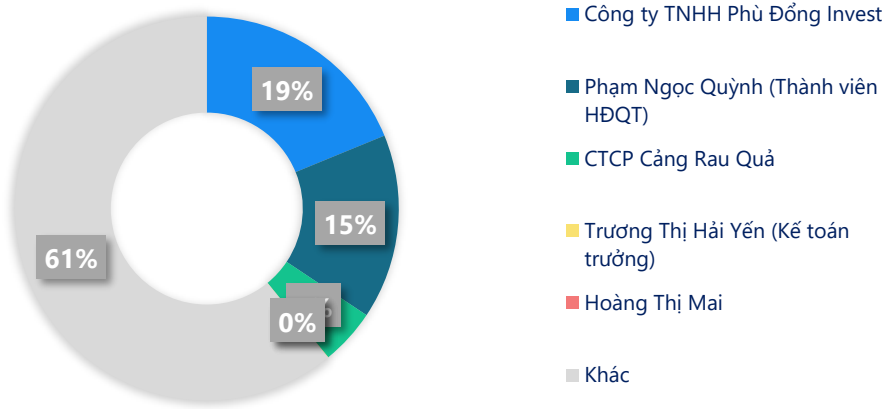
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VGP** năm 2024 đạt **4,787** tỷ đồng, giảm **25.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 95.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

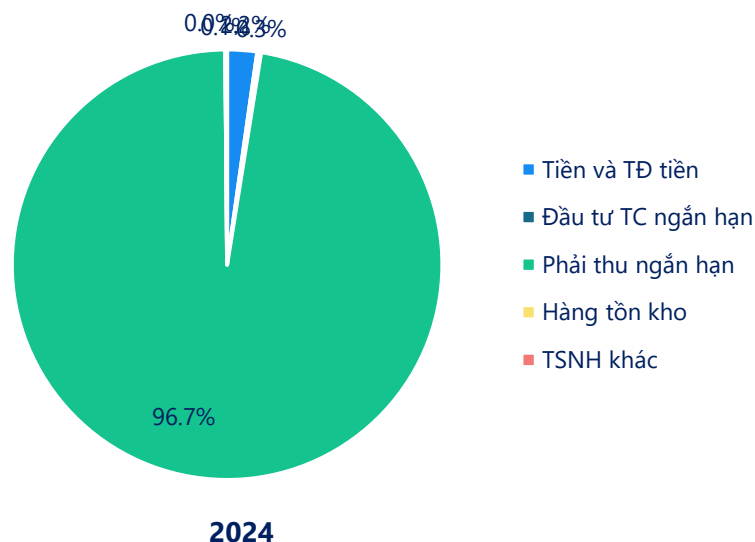
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.23% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Phù Đồng Invest** sở hữu **18.8%**, lớn thứ 2 là Phạm Ngọc Quỳnh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 15.6% và đứng thứ 3 là CTCP Cảng Rau Quả nắm giữ 4.73%.

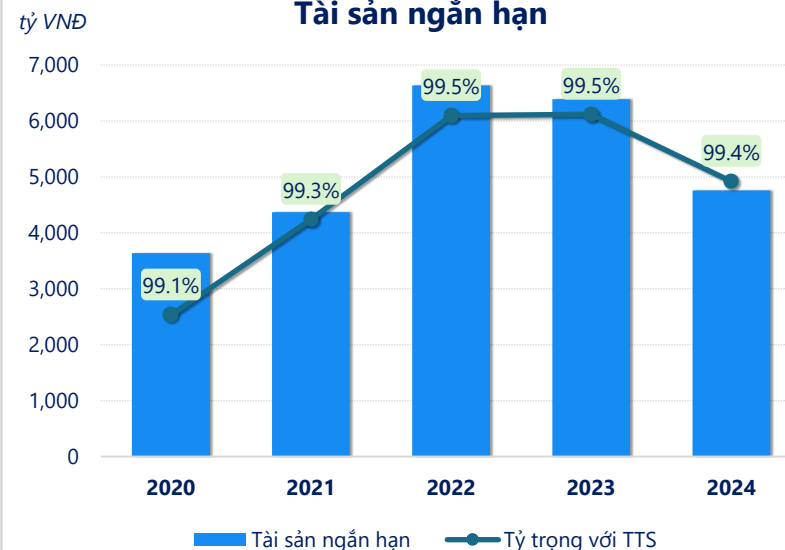
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



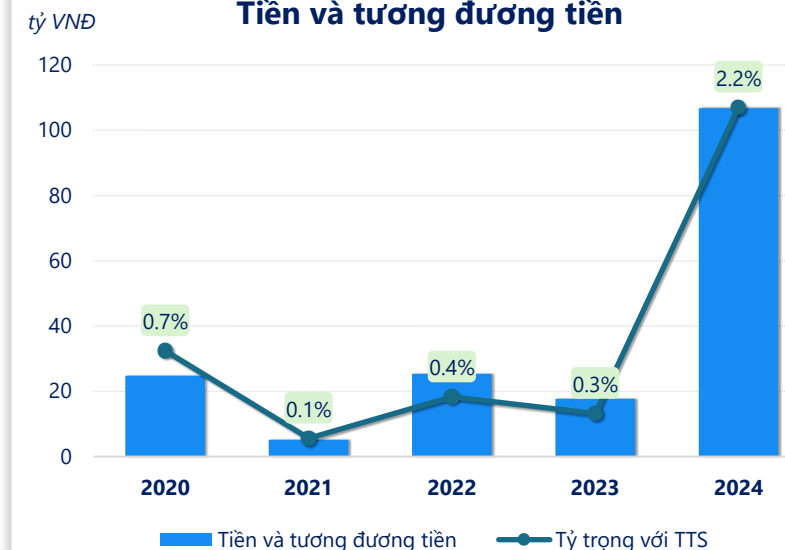
Tài sản ngắn hạn của VGP năm 2024 giảm **25.5%** so với năm trước, đạt **4,757** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **99.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **96.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.23% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

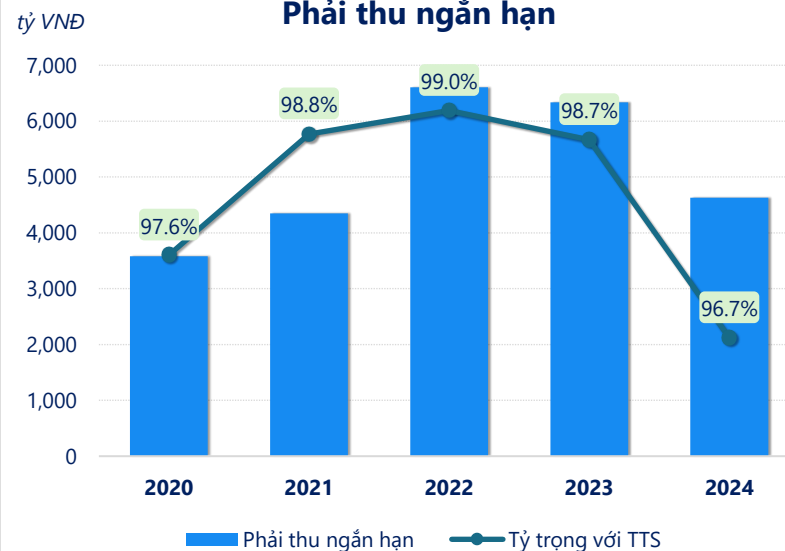
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



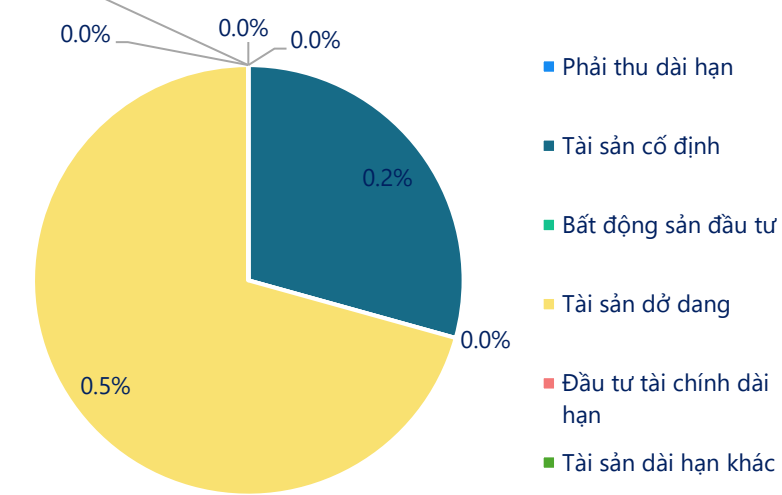
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



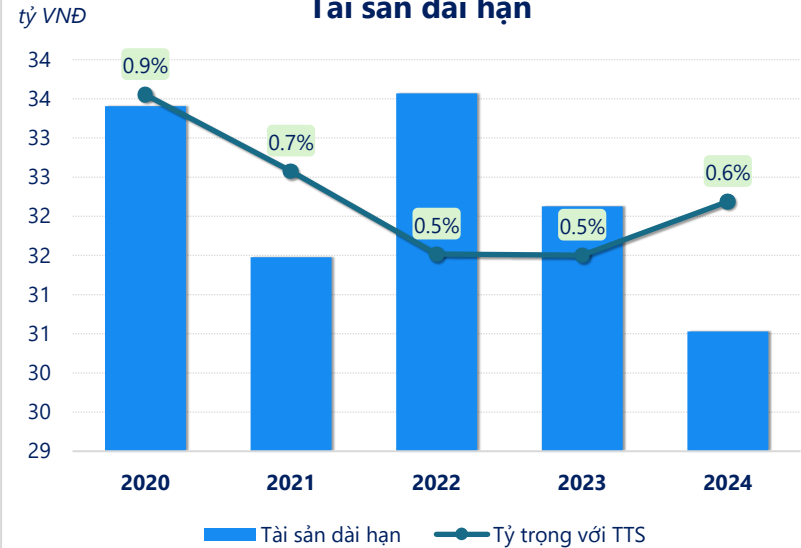
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **30.53** tỷ đồng giảm **4.98%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **0.64%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **0.45%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.19%.

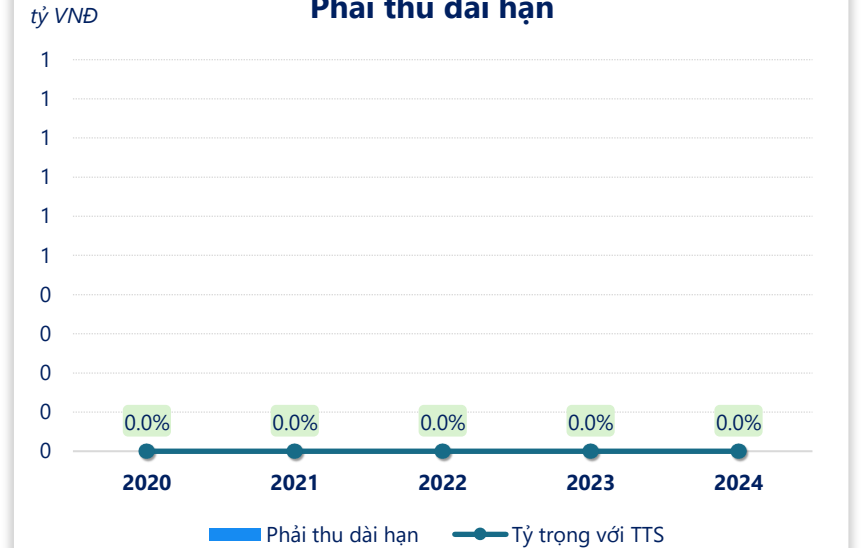
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



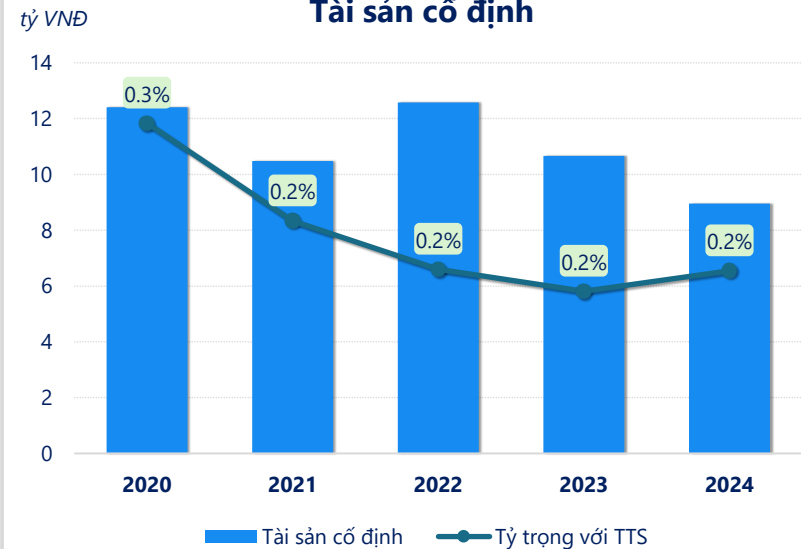
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



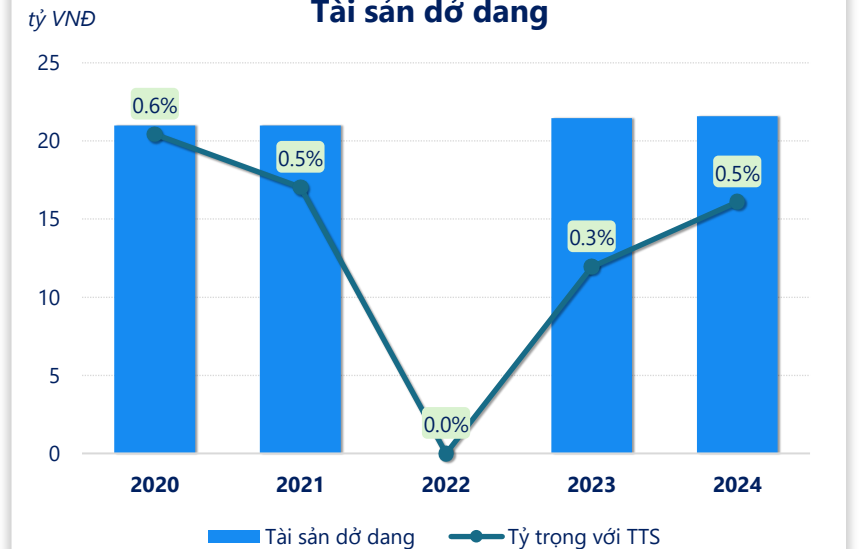
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

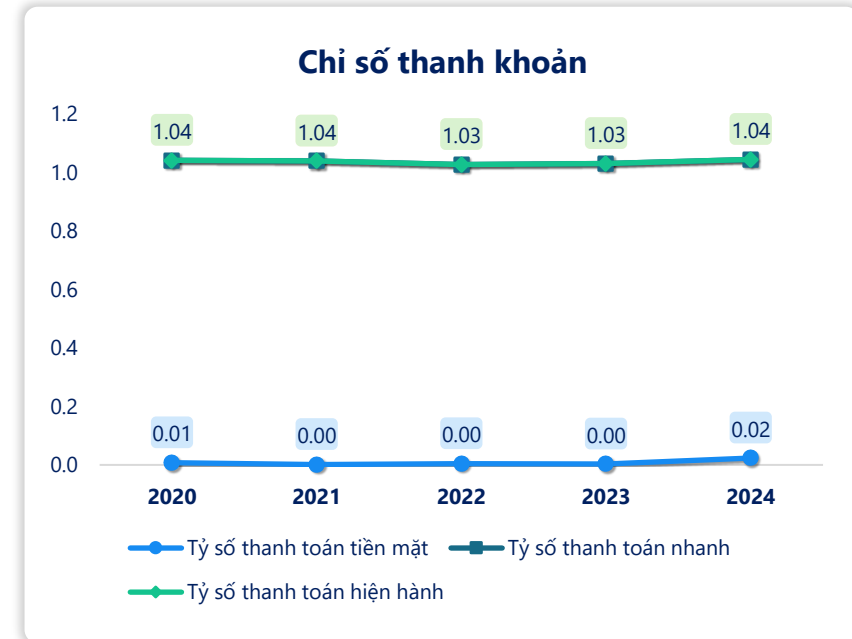
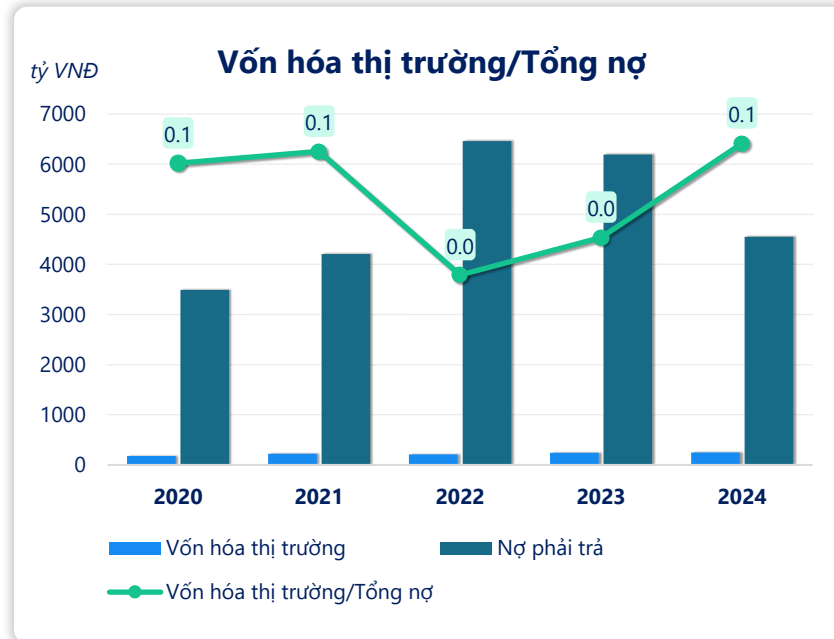
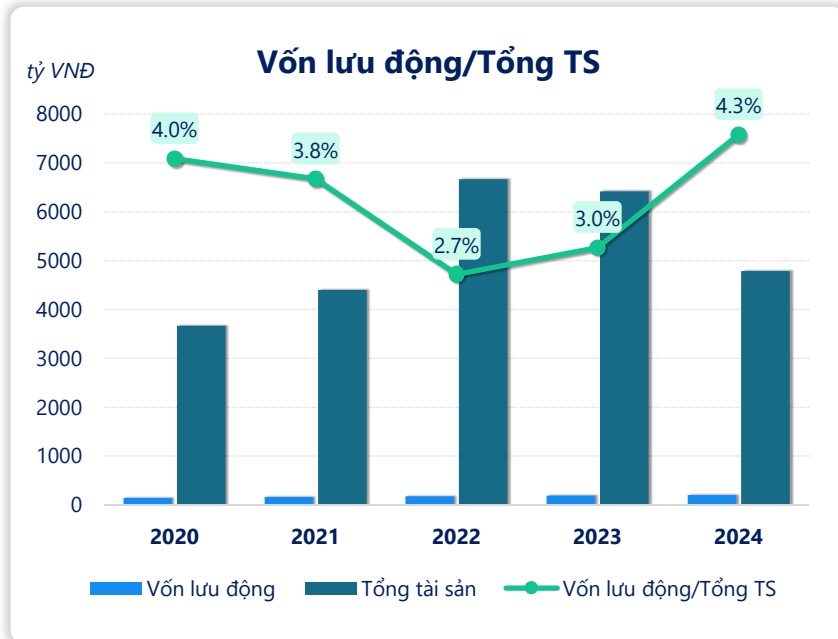
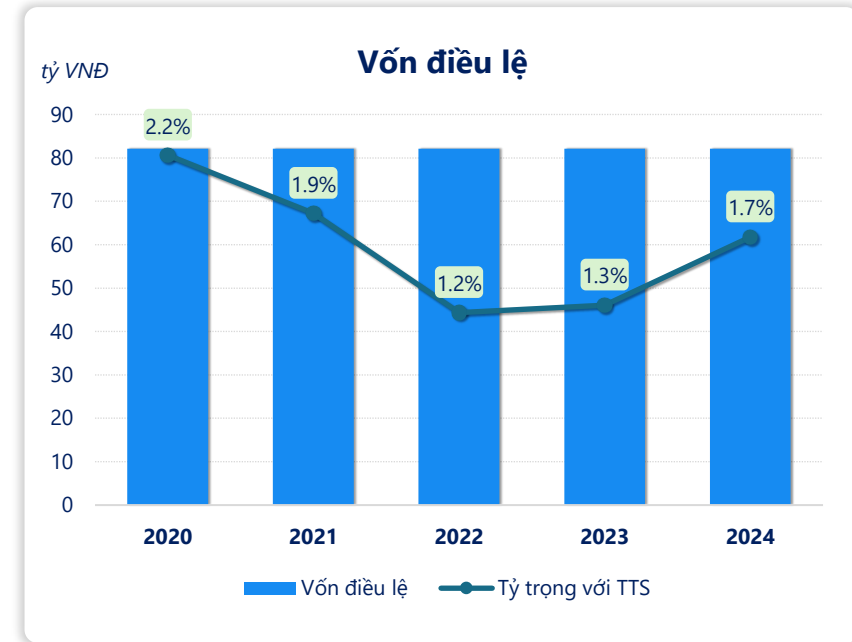
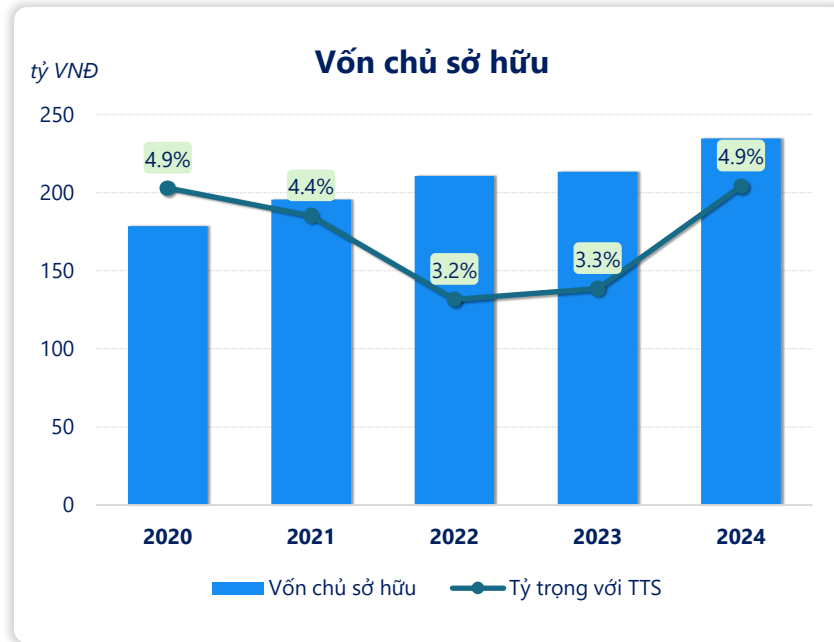
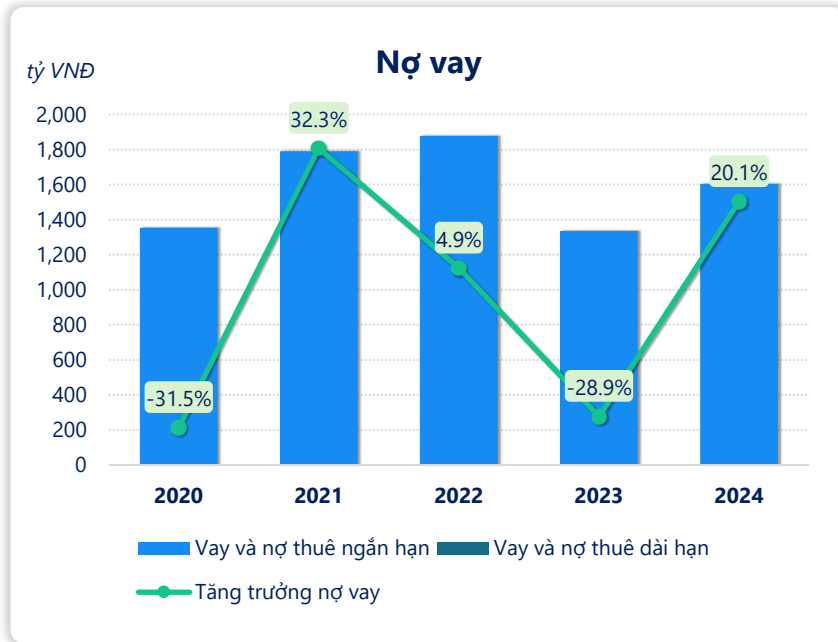


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,787	6,418	-25.4%
Tài sản ngắn hạn	4,757	6,385	-25.5%
Tiền và tương đương tiền	107	17.7	504%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	28.7	-52.3%
Phải thu ngắn hạn	4,630	6,337	-26.9%
Hàng tồn kho	0.00	0.00	-15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.42	2.39	168%
Tài sản dài hạn	30.5	32.1	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.95	10.7	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	21.5	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	-39.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,553	6,195	-26.5%
Nợ ngắn hạn	4,553	6,195	-26.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,603	1,335	20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,525	4,241	-40.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	235	222	5.6%
Vốn chủ sở hữu	235	213	10.0%
Vốn điều lệ	82.1	82.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	8.99	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	9,238	10,320	12,926	12,504	10,581
Giá vốn hàng bán	9,156	10,262	12,876	12,481	10,543
Lợi nhuận gộp	82.5	57.6	49.6	23.1	38.3
Doanh thu HĐTC	188	269	339	584	369
Chi phí TC	232	293	353	576	381
Chi phí lãi vay	173	149	169	264	189
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.09	1.65	2.31	4.55	4.10
Chi phí QLDN	9.71	10.1	6.47	5.44	5.51
LN thuần từ HĐKD	26.1	22.3	27.3	21.4	17.5
Lợi nhuận khác	-4.89	-1.07	-1.45	0.20	3.74
LN trước thuế	21.2	21.3	25.9	21.6	21.3
Lợi nhuận sau thuế	15.7	17.0	20.6	17.2	17.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	17.0	20.6	17.2	17.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	426	-473	-77.6	570	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	189	17.3	15.2	-28.9	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-629	437	82.6	-548	264
Tiền đầu kỳ	39.3	24.8	5.15	25.4	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	-14.5	-19.6	20.2	-7.68	89.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	5.15	25.4	17.7	107